CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vinhomes

Ngày 30/06/2025	76,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**49.5%**	**88.9%**

DT thuần
Q2/25
18,975
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,277| 20.9%
YoY: ▼9,400| -33.1%

LN thuần
Q2/25
8,848
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5,013| 131%
YoY: ▼3,619| -29.0%

LN sau thuế
Q2/25
8,225
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5,573| 210%
YoY: ▼2,491| -23.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
60.5%
YoY: +/-▲ 12.9%

ROE (TTM)
Q2/25
13.5%
YoY: +/-▼ 2.2%

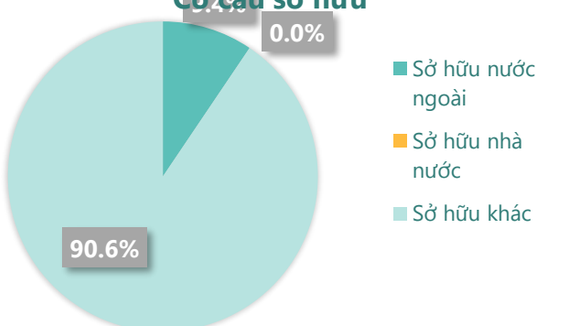
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,500 - 77,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315,039
Số lượng CPLH (CP)	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,787,025
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	0.96
EPS	7,206
P/E	10.6

DT thuần
6T 2025
34,673
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,914| -5.2%

LN thuần
6T 2025
12,683
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,235| -8.9%

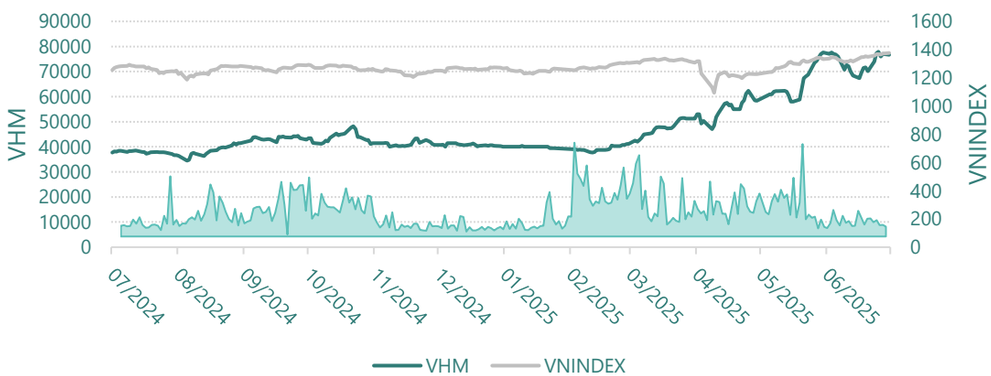
LN sau thuế
6T 2025
10,877
tỷ VNĐ
YoY: ▼743| -6.4%

Cơ cấu sở hữu

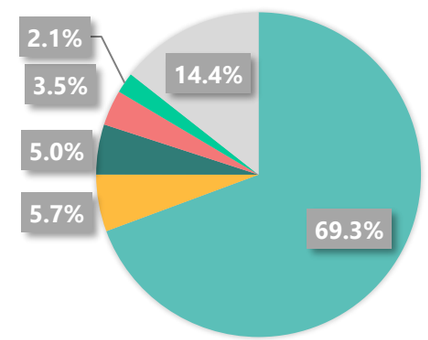


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

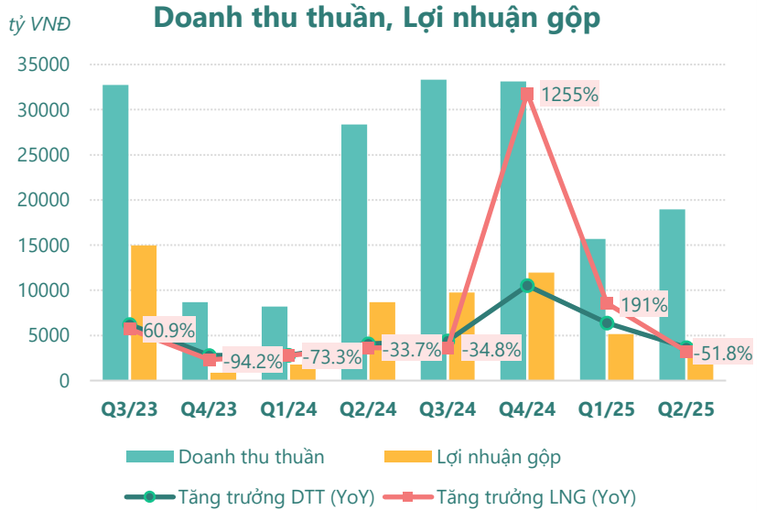




(Nguồn: fireant.vn)

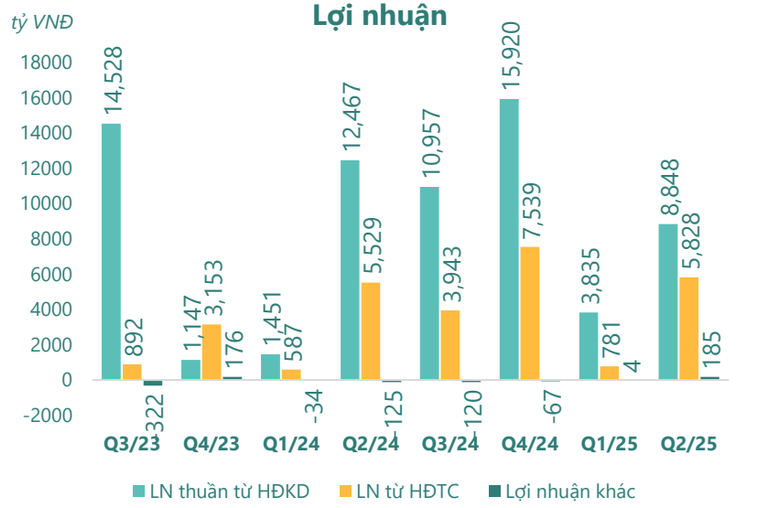
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



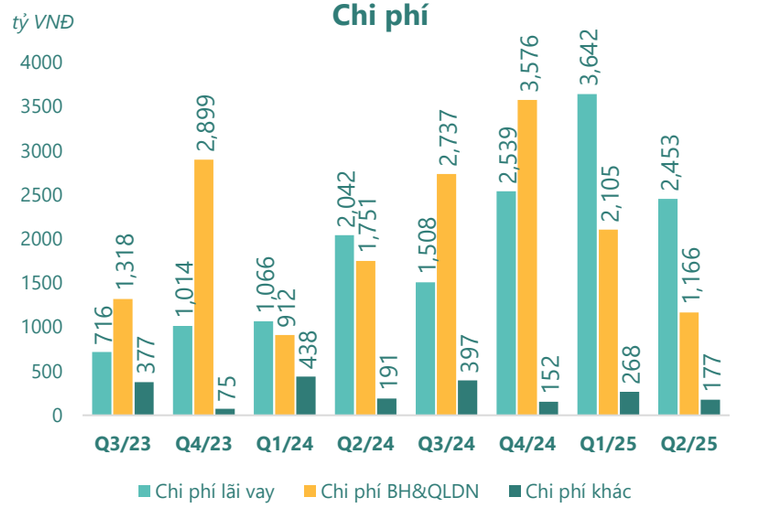
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



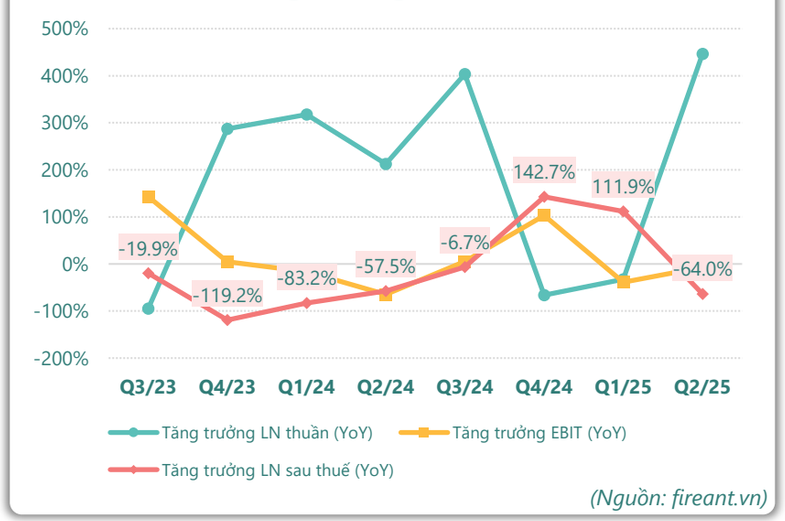
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



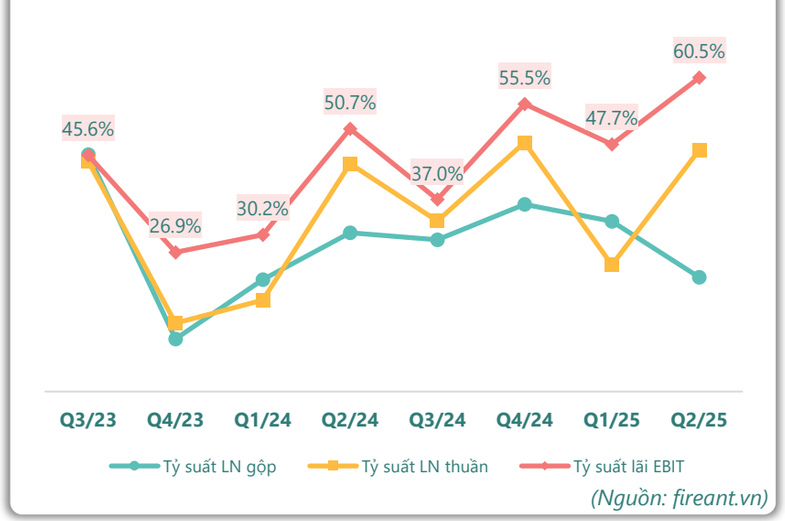
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



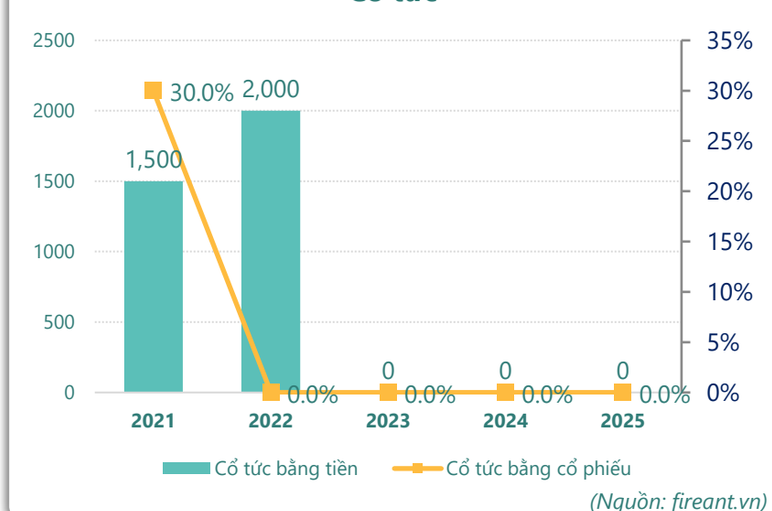
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

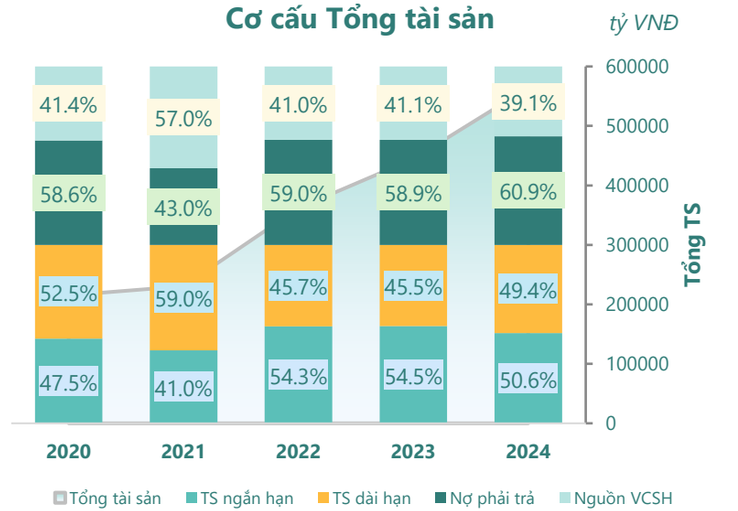
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

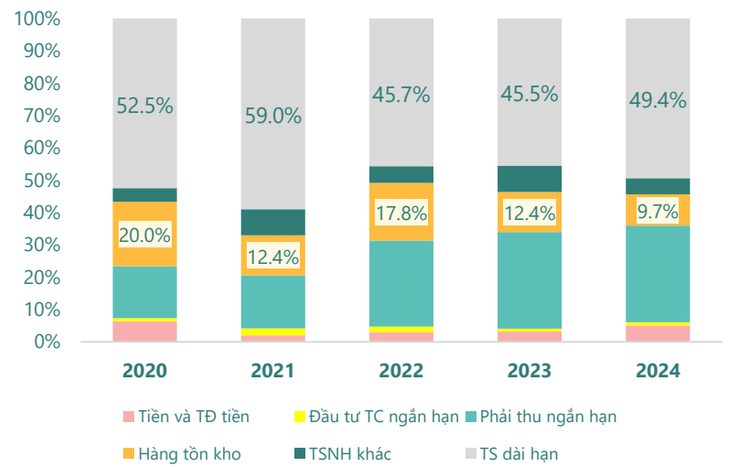
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



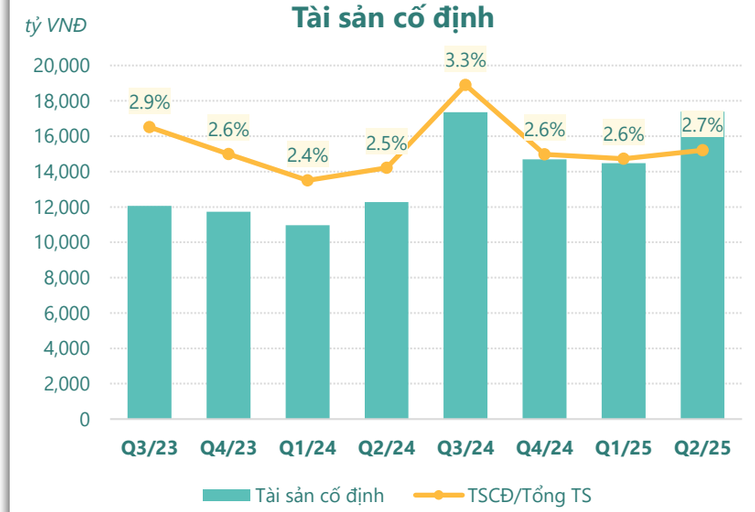
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



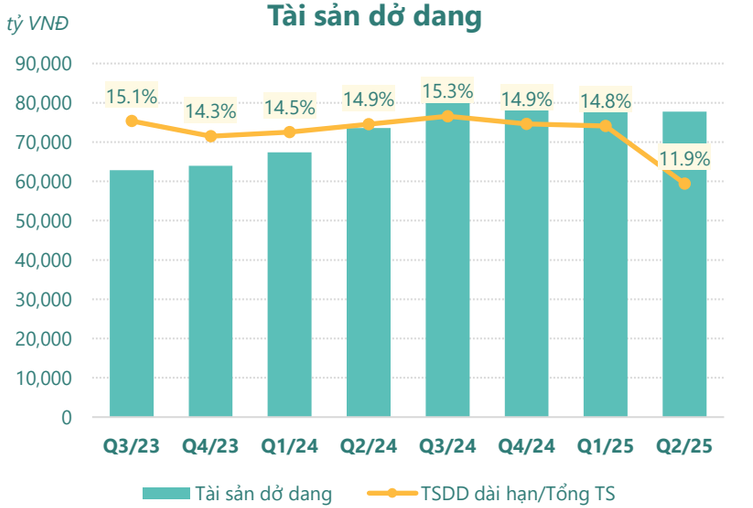
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



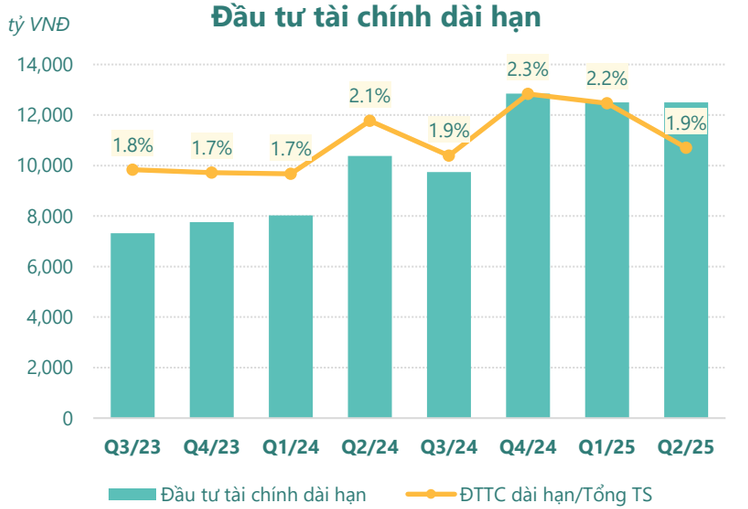
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



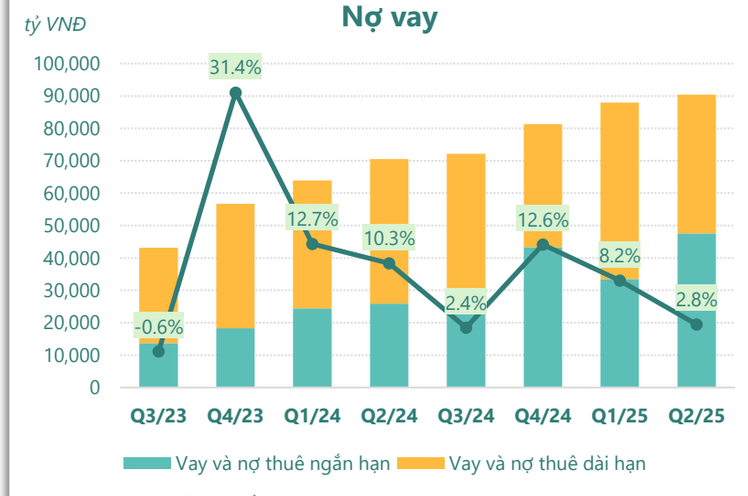
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

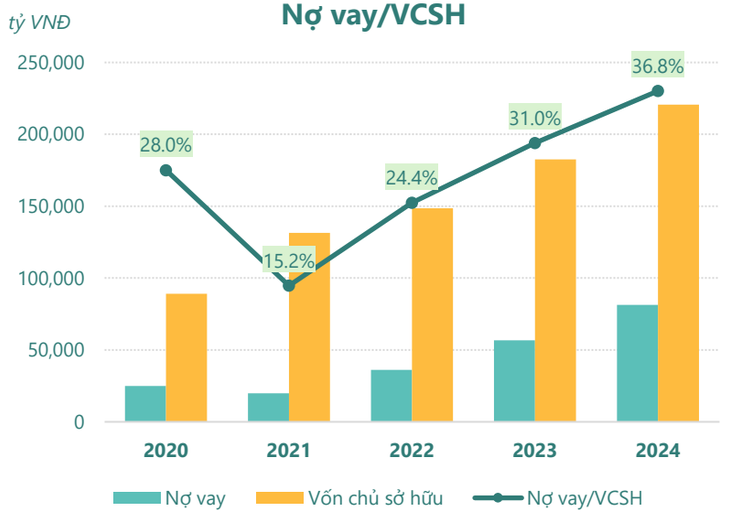
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

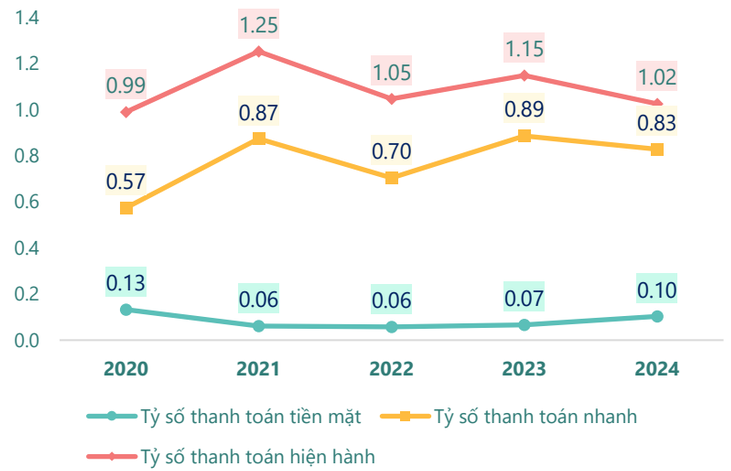
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



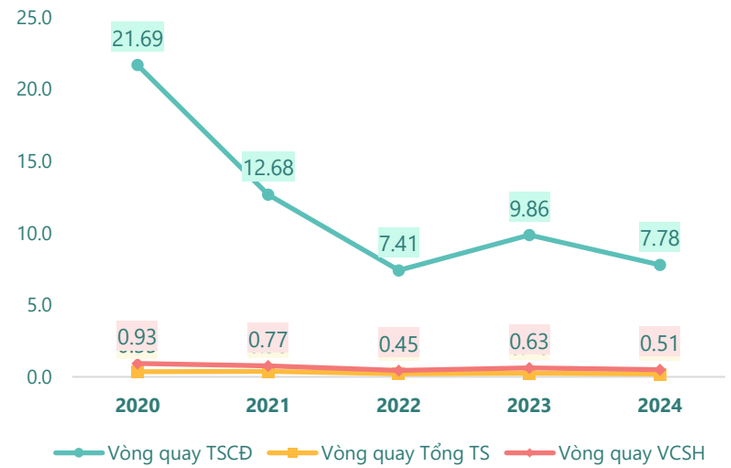
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



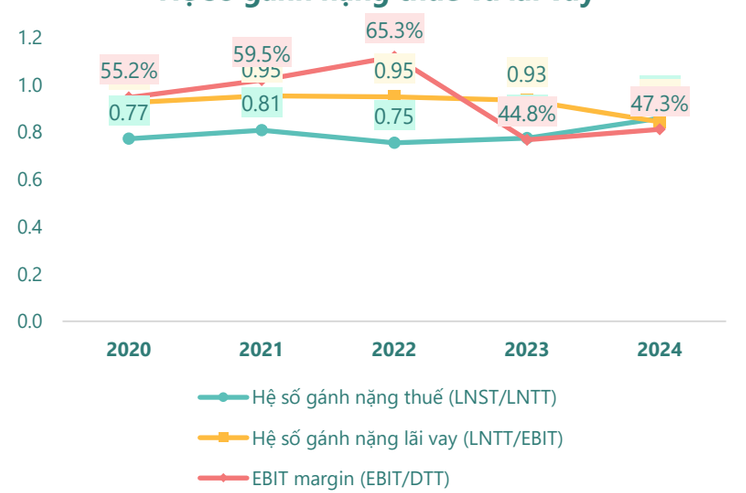
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



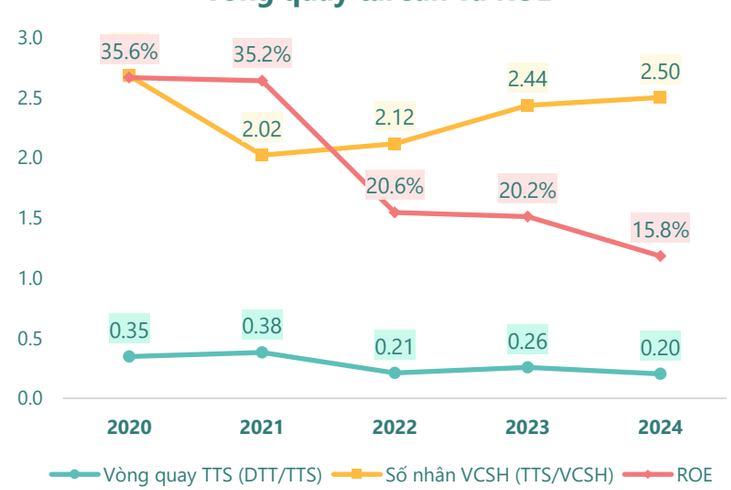
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



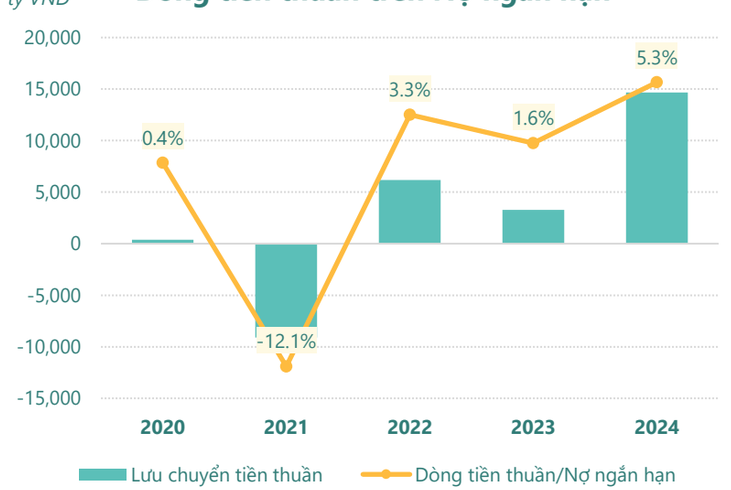
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18,975**	**28,375**	**-33.1%**	**34,673**	**36,587**	**-5.2%**
Giá vốn hàng bán	14,789	19,687	-24.9%	25,329	26,124	-3.0%
Lợi nhuận gộp	4,186	8,688	-51.8%	9,344	10,463	-10.7%
Doanh thu HĐTC	9,271	8,082	14.7%	13,911	10,039	38.6%
Chi phí TC	3,443	2,553	34.8%	7,302	3,922	86.2%
Chi phí lãi vay	2,453	2,042	20.2%	6,095	3,109	96.1%
LN trong công ty LKLD	**0.58**	**0.74**	**-21.5%**	**1.55**	**1.64**	**-5.6%**
Chi phí bán hàng	218	991	-78.0%	950	1,378	-31.0%
Chi phí QLDN	**948**	**760**	**24.7%**	**2,320**	**1,285**	**80.6%**
LN thuần từ HĐKD	8,848	12,467	-29.0%	12,683	13,918	-8.9%
Lợi nhuận khác	**185**	**-125**	**248%**	**189**	**-159**	**219%**
LN trước thuế	9,033	12,343	-26.8%	12,872	13,759	-6.4%
Lợi nhuận sau thuế	**8,225**	**10,716**	**-23.2%**	**10,877**	**11,620**	**-6.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7,508**	**10,891**	**-31.1%**	**10,197**	**11,776**	**-13.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4,574	-6,372	-7,692	-2,798	636	40,458
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,926	7,065	9,027	12,852	-14,532	-15,552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5,921	6,962	2,107	-1,684	6,609	2,273
Tiền đầu kỳ	14,103	9,525	17,180	20,621	28,780	21,493
Lưu chuyển tiền thuần	**-4,579**	**7,655**	**3,442**	**8,369**	**-7,287**	**27,179**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9,525	17,180	20,621	28,991	21,493	48,672

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**653,807**	**564,209**	**15.9%**
Tài sản ngắn hạn	387,915	285,479	35.9%
Tiền và tương đương tiền	48,672	28,780	69.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,437	5,392	-36.3%
Phải thu ngắn hạn	214,265	168,406	27.2%
Hàng tồn kho	80,555	54,696	47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40,987	28,205	45.3%
Tài sản dài hạn	**265,891**	**278,730**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	80,145	107,670	-25.6%
Tài sản cố định	17,394	14,622	19.0%
Bất động sản đầu tư	15,205	16,916	-10.1%
Tài sản dở dang	77,716	81,990	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,496	12,519	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**62,566**	**44,530**	**40.5%**
Lợi thế thương mại	369	482	-23.5%
Nợ phải trả	423,301	343,465	23.2%
Nợ ngắn hạn	**286,758**	**278,532**	**3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47,550	34,276	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19,131	19,960	-4.2%
Nợ dài hạn	136,543	64,933	110%
Vay và nợ thuê dài hạn	42,851	47,016	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230,506**	**220,744**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**230,506**	**220,744**	**4.4%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)